

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 64 /QĐ-UBND

Kbang, ngày 17 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2023 của huyện Kbang

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015 của Quốc Hội;
Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 144/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang khóa VIII kỳ họp thứ Mười Về Dự toán ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2023;

Theo đề nghị của phòng Tài chính-KH huyện;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2023 của huyện Kbang (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND Huyện, Trưởng phòng Tài chính-KH, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng huyện ủy;
- HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Dũng



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 64 /QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	421.534.000
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	51.410.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	51.340.000
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	70.000
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	370.124.000
-	Thu bổ sung cân đối	369.927.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	197.000
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Tăng thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	
VI	Tăng thu các khoản quản lý qua ngân sách	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	421.534.000
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	421.534.000
1	Chi đầu tư phát triển	37.531.000
2	Chi thường xuyên	374.181.000
3	Dự phòng ngân sách	8.427.000
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.395.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
IV	Chi các khoản quản lý qua ngân sách	-
V	Chi từ nguồn tăng thu NSNN	

Nhu



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG



Biểu số 02

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 64 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2023 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	411.809.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	41.685.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	370.124.000
-	Thu bổ sung cân đối	369.927.000
-	Thu bổ sung có mục tiêu	197.000
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Tăng thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	
6	Thu các khoản quản lý qua ngân sách	-
II	Chi ngân sách	411.809.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	340.875.780
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	70.933.220
-	Chi bổ sung cân đối	70.933.220
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
4	Chi quản lý qua ngân sách	-
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	80.658.220
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.725.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	70.933.220
-	Thu bổ sung cân đối	70.933.220
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu kết dư	-
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
5	Tăng thu ngân sách	-
II	Chi ngân sách	80.658.220

Handwritten signature



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

Biểu số 03

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 64 /QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

S TT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Thu nội địa	57.030.000	41.685.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	-	
-	Thuế giá trị gia tăng	-	
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	300.000	
-	Thuế giá trị gia tăng	80.000	
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	40.000	
-	Thuế tài nguyên	180.000	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
-	Thuế giá trị gia tăng		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	30.700.000	28.915.100
-	Thuế giá trị gia tăng	23.360.000	21.596.700
-	Thuế Thu nhập Doanh nghiệp	400.000	400.000
-	Thuế tiêu thu đặc biệt	40.000	18.400
-	Thuế Tài nguyên	6.900.000	6.900.000
-	Thu khác Ngoài quốc doanh		
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.700.000	1.322.500
4	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
5	Lệ phí trước bạ	6.100.000	5.373.000
6	Thu phí, lệ phí	2.600.000	154.400
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50.000	
8	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	100.000	100.000
9	Thu tiền sử dụng đất	7.000.000	5.500.000
11	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN		
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
13	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	630.000	
10	Thu khác ngân sách và phạt các loại	1.170.000	320.000
11	Thu phạt ATGT	1.860.000	-
12	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	820.000	

Handwritten signature

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

S T T	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	421.534.000	340.875.780	80.658.220
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	421.534.000	340.875.780	80.658.220
I	Chi đầu tư phát triển	37.531.000	36.731.000	800.000
1	Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung	23.226.000	23.226.000	
2	Tiền sử dụng đất	6.300.000	5.500.000	800.000
3	Chi từ nguồn kết dư	-		
4	Vốn ủy thác ngân hàng chính sách xã hội	-		
5	SNKT chuyển sang: Vốn KTTC, phát triển đất trồng lúa theo TT 65/2021/TT-BTC	8.005.000	8.005.000	
II	Chi thường xuyên	374.181.000	295.542.780	78.638.220
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	214.513.000	213.689.000	824.000
2	Chi khoa học và công nghệ	400.000	400.000	
III	Dự phòng ngân sách	8.427.000	7.207.000	1.220.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.395.000	1.395.000	
B	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH	-		
C	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ	-		
D	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-		

Nhà



Biểu số 05

DỰ TOÁN CHI NS CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	411.809.000
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	70.933.220
B	CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	-
C	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	340.875.780
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	36.731.000
1	Nguồn vốn XDCB tập trung	23.226.000
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.500.000
1.2	Chi đảm bảo xã hội	
1.3	Chi văn hóa thông tin	
1.2	Chi các hoạt động kinh tế	17.026.000
1.3	Chi an ninh - quốc phòng	1.200.000
1.4	Trích quỹ phát triển đất	
1.5	Ủy thác vốn vay giải quyết việc làm trên địa bàn huyện theo quyết định 28/QĐ-UBND của UBND Tỉnh	1.500.000
2	Tiền sử dụng đất - chi đầu tư phát triển (sự nghiệp kinh tế- SN giao thông)	5.500.000
3	SNKT chuyển sang: Vốn KTTC, phát triển đất trồng lúa theo TT 65/2021/TT-BTC	8.005.000
3.1	Kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị: bố trí thực hiện các nhiệm vụ kiến thiết thị chính, chỉnh trang đô thị	7.075.000
3.2	KP thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa: 50% nâng cấp, mở rộng, sửa chữa công trình thủy lợi Đắk Plen, xã Đắk Smar	930.000
II	Chi thường xuyên	295.542.780
1	Chi Sự nghiệp kinh tế	15.663.940
2	Chi SN giáo dục - đào tạo và dạy nghề	213.689.000
3	Chi SN y tế, dân số và gia đình	
4	Chi SN môi trường	1.993.000
5	Chi SN văn hóa thông tin	1.784.000
6	Chi Đài Truyền thanh - TH	1.267.000
7	Chi SN thể dục thể thao	312.000
8	Chi đảm bảo xã hội	25.208.048
9	Chi SN khoa học công nghệ	400.000
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.298.122
11	Chi an ninh - quốc phòng	2.589.750
-	An ninh	765.750
-	Quốc phòng	1.824.000
12	Chi khác ngân sách	1.337.920
13	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2010/NĐ-CP chưa bố trí	-
III	Dự phòng ngân sách	7.207.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.395.000
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	
E	CHI TỪ NGUỒN TĂNG THU NGÂN SÁCH	
F	CHI TỪ NGUỒN KẾT DƯ	

Như

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 64 /QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

S TT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	411.809.000	36.731.000	366.476.000	7.207.000	1.395.000	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ	332.076.780	36.731.000	295.345.780	-	-	-	-	-	-
I.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	48.569.102	-	48.569.102	-	-	-	-	-	-
1	Hội đồng nhân dân	2.819.848		2.819.848						
2	Văn phòng HĐND-UBND	4.375.065		4.375.065						
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.033.632		2.033.632						
4	Phòng Tư pháp	465.526		465.526						
5	Phòng Kinh tế-HT	4.626.381		4.626.381						
6	Phòng Tài chính-KH	981.623		981.623						
7	Phòng GD - ĐT	1.754.418		1.754.418						
8	Phòng Lao động - TB&XH	25.439.134		25.439.134						
9	Phòng Văn hoá thông tin	602.418		602.418						
10	Phòng Tài nguyên-Môi trường	1.107.074		1.107.074						
11	Phòng Nội vụ	2.768.696		2.768.696						
12	Thanh tra Huyện	959.634		959.634						
13	Phòng Dân tộc	635.653		635.653						
I.2	ĐẢNG	10.564.419	-	10.564.419	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Huyện ủy	9.662.899		9.662.899						
2	Trung tâm BDCT	901.520		901.520						
I.3	ĐOÀN THỂ	4.574.873	-	4.574.873						
1	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.613.816		1.613.816						
2	Huyện Đoàn	793.533		793.533						
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	786.416		786.416						
4	Hội Nông dân	1.005.267		1.005.267						
5	Hội Cựu chiến binh	375.841		375.841						

S TT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1.4	HỘI ĐẶC THÙ	681.222	-	681.222						
1	Hội Chữ thập đỏ	337.358		337.358						
2	Hội Nạn nhân CEDC/Dioxin	67.216		67.216						
3	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	67.216		67.216						
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong	67.216		67.216						
5	Hội khuyến học	142.216		142.216						
1.5	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	37.510.130	29.731.000	7.779.130	-	-	-	-	-	-
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.719.804		1.719.804						
2	Trạm Quản lý thủy nông	-		-						
3	BQL dự án ĐTXD huyện	29.731.000	29.731.000							
4	Trung tâm VHTT&TT	2.958.326		2.958.326						
5	BQL hạ tầng Giao thông đô thị	3.101.000		3.101.000						
1.6	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	163.197.384	-	163.197.384						
1	Trường Mầm non 1-5	3.243.510		3.243.510						
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.777.018		3.777.018						
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	2.624.021		2.624.021						
4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	2.645.714		2.645.714						
5	Trường Mẫu giáo Kông Bò La	1.820.512		1.820.512						
6	Trường Mẫu giáo Kông Lomg Không	2.731.973		2.731.973						
7	Trường Mẫu giáo Krong	2.788.876		2.788.876						
8	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	1.224.043		1.224.043						
9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	3.005.112		3.005.112						
10	Trường Mẫu giáo Đắk HLơ	1.560.087		1.560.087						
11	Trường Mẫu giáo Đắk Rong	2.750.502		2.750.502						
12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	2.680.848		2.680.848						
13	Trường Mẫu giáo Sơ Pai	2.772.005		2.772.005						
14	Trường Mẫu giáo Tơ Tung	3.013.331		3.013.331						
15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	2.970.544		2.970.544						
16	Trường Mẫu giáo Đắk Smar	1.329.436		1.329.436						
17	Trường Mẫu giáo Kon Pnê	976.086		976.086						
18	Trường TH Sơn Lang	2.962.042		2.962.042						



Như

S TT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
19	Trường TH Hoàng Hoa Thám	3.063.921		3.063.921						
20	Trường TH-THCS Đắk Hlơ	4.012.371		4.012.371						
21	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Smar	3.582.189		3.582.189						
22	Trường TH-THCS Sơ Pai	6.277.349		6.277.349						
23	Trường TH-THCS Trăm Lập	3.101.400		3.101.400						
24	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	5.826.733		5.826.733						
25	Trường TH Lý Tự Trọng	5.910.322		5.910.322						
26	Trường TH Kim Đồng	5.465.777		5.465.777						
27	Trường TH Kông Bờ La	3.459.039		3.459.039						
28	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	6.217.676		6.217.676						
29	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tám	5.403.286		5.403.286						
30	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.490.642		4.490.642						
31	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.360.618		3.360.618						
32	Trường TH-THCS Tơ Tung	7.543.641		7.543.641						
33	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	3.413.540		3.413.540						
34	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pne	2.514.160		2.514.160						
35	Trường TH Kông Long Khong	4.484.401		4.484.401						
36	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đăk Rong	6.065.732		6.065.732						
37	Trường THCS Kông Bờ La	2.854.790		2.854.790						
38	Trường THCS Quang Trung	2.648.833		2.648.833						
39	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	3.228.775		3.228.775						
40	Trường THCS Lê Hồng Phong	2.300.571		2.300.571						
41	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.774.408		3.774.408						

S TT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
42	Trường THCS Kông Long Khong	2.656.358		2.656.358						
43	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.379.717		6.379.717						
44	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	8.653.603		8.653.603						
45	Trường tâm GDNN-GDTX	1.595.152		1.595.152						
46	Trường THPT Lương Thế Vinh	10.710		10.710						
47	Trường THPT Anh Hùng Núp	14.790		14.790						
48	Trường THPT Kon Hà Nừng	11.220		11.220						
1.7	ĐƠN VỊ HỖ TRỢ	3.784.600	1.500.000	2.284.600	-	-	-	-	-	-
1	BCH quân sự huyện	1.864.000		1.864.000						
2	Công an	403.000		403.000						
3	Ngân hàng chính sách huyện	1.500.000	1.500.000	-						
4	Liên đoàn lao động huyện	17.600		17.600						
1.8	CHI HỖ TRỢ CÁC XÃ	696.000	-	696.000	-	-	-	-	-	-
1	UBND xã Kông	96.000		96.000						
2	UBND xã Đắk Hlơ	-		-						
3	UBND xã Sơ Pai	-		-						
4	UBND xã Lơ Ku	-		-						
5	UBND xã Tơ Tung	-		-						
6	UBND xã Kông Bô La	-		-						
7	UBND xã Kông Long Khong	-		-						
8	UBND xã Đông	-		-						
9	UBND xã ĐắkSmār	-		-						
10	UBND xã Nghĩa An	-		-						
11	UBND xã Đắk Rong	500.000		500.000						
12	UBND Thị trấn	100.000		100.000						
13	UBND xã Sơn Lang	-		-						
14	UBND xã Kon Pnē	-		-						

S TT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I.9	NGÂN SÁCH	33.927.050	5.500.000	28.427.050	-	-	-	-	-	-
1	Dự nguồn năng lương định kỳ + nhiệm vụ phát sinh trong năm	13.351.400		13.351.400						
2	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL chưa phân bổ	7.197.000		7.197.000						
3	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị làm việc năm 2023	1.500.000		1.500.000						
4	Bổ sung cân đối năm 2023 tăng so với năm 2022 (chi trợ cấp cho lực lượng dân phòng theo Nghị quyết 28/2022/NQ-HĐND chưa bố trí)	207.750		207.750						
5	50% kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	931.000		931.000						
5	Duy tu, sửa chữa các công trình nước trên địa bàn	500.000		500.000						
6	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.016.000		2.016.000						
7	Tăng cường cơ sở vật chất	1.000.000		1.000.000						
8	Các nhiệm vụ phát sinh trong năm	993.900		993.900						
9	KP thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện	300.000		300.000						
10	KP đào tạo cán bộ các cơ quan, đơn vị cử đi học, đào tạo (cao cấp LLCT, cao học)	150.000		150.000						

S TT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
11	KP hỗ trợ đơn vị có CB, CC, viên chức thanh toán tiền học phí tham gia lớp trung cấp LLCT năm học 2022-2023	280.000		280.000						
12	Chi sự nghiệp giao thông tiền sử dụng đất	5.500.000	5.500.000	-						
1.10	Bổ sung kinh phí chi thường xuyên cho các đơn vị khối Đảng, Đoàn thể, QLNN thuộc huyện có cán bộ được cử đi học lớp Cao cấp lý luận chính trị									
1.11	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4,5 tuổi	4.740.530	-	4.740.530						
1.12	Kinh phí thực hiện ND 116/2016/NĐ-CP	11.945.787	-	11.945.787						
1.13	Kinh phí thực hiện TTLT 42/2013/TTLT	693.029	-	693.029						
1.14	Kinh phí thực hiện QĐ 66/2013/QĐ-TTg	17.880	-	17.880						
1.15	Kinh phí thực hiện QĐ 53/2015/QĐ-TTg	75.194	-	75.194						
1.16	Kinh phí thực hiện ND 81/2021/NĐ-CP	11.099.580	-	11.099.580						
II	CHI DỰ PHÒNG NS	7.207.000			7.207.000					
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.395.000				1.395.000				

Như

S TT	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể Chương trình MTQG)	Chi dự phòng NS	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	197.000	-	197.000						
I	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	197.000		197.000						
V	TẶNG THU		-							
VI	CHI TRỢ CẤP CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	70.933.220	-	70.933.220	-		-	-	-	-
1	Bổ sung cân đối	70.933.220		70.933.220						





Biểu số 07

DỰ TOÁN CHI ĐAU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 64 /QĐ-UBND ngày 14/01/2023 của UBND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

Trong đó													
S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi Giáo dục ĐT và Dạy nghề	Chi đảm bảo xã hội	Chi khoa học công nghệ	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi văn hóa thông tin	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Khác
										Chi giao thông	Chi Nông - lâm - thủy sản	SN kinh tế khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10+11	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	36.731.000	3.500.000	-	-	1.200.000	-	-	30.531.000	29.601.000	930.000	-	1.500.000
1	BQL dự án đầu tư XD CB huyện	29.731.000	3.500.000			1.200.000			25.031.000	24.101.000	930.000		
2	Chưa phân khai	5.500.000							5.500.000	5.500.000			
3	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	1.500.000											1.500.000

Handwritten signature



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND huyện)

Đơn: 1.000 đồng

S T T	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó										Chi khác, Dự phòng,	Bổ sung cân đối xã	
					SN giáo dục ĐT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN văn hóa thông tin	SN phát thành	SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính	Chi đảm bảo xã hội			SN kinh tế
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	411.809.000	36.731.000	375.078.000	213.689.000	400.000	1.993.000	1.824.000	765.750	1.784.000	1.267.000	312.000	31.298.122	25.208.048	15.663.940	8.544.920	70.933.220
I	CÁC CƠ QUAN ĐƠN VỊ	332.076.780	36.731.000	295.345.780	213.689.000	400.000	1.993.000	1.824.000	765.750	1.784.000	1.267.000	312.000	31.298.122	25.208.048	15.466.940	1.337.920	0
I.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	48.569.102	0	48.569.102	2.050.000	360.000	155.000	0	95.000	39.000	0	0	14.863.054	24.928.048	5.314.000	765.000	
1	Hội đồng nhân dân	2.819.848		2.819.848									2.789.848	30.000			
2	Văn phòng HĐND-UBND	4.375.065		4.375.065		54.000							3.536.065	80.000		705.000	
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	2.033.632		2.033.632									713.632		1.320.000		
4	Phòng Tư pháp	465.526		465.526									465.526				
5	Phòng Kinh tế - HT	4.626.381		4.626.381		306.000							761.381		3.559.000		
6	Phòng Tài chính - KH	981.623		981.623									936.623		45.000		
7	Phòng GD - DT	1.754.418		1.754.418	700.000								1.054.418				
8	Phòng Lao động - TB&XH	25.439.134		25.439.134						9.000			732.086	24.698.048			
9	Phòng Văn hoá thông tin	602.418		602.418						30.000			572.418				
10	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.107.074		1.107.074			155.000						562.074		390.000		
11	Phòng Nội vụ	2.768.696		2.768.696	1.350.000								1.418.696				
12	Thanh tra Huyện	959.634		959.634									899.634			60.000	
13	Phòng Dân tộc huyện	635.653		635.653					95.000				420.653	120.000			
I.2	ĐẢNG	10.564.419	0	10.564.419	480.000	0	0	0	0	0	0	0	9.444.739	220.000	0	419.680	
1	Văn phòng Huyện ủy	9.662.899		9.662.899	90.000								8.933.219	220.000		419.680	
2	Trung tâm chính trị huyện	901.520		901.520	390.000								511.520				
I.3	ĐOÀN THỂ	4.574.873	0	4.574.873	0	0	0	0	45.000	0	0	0	4.509.873	0	0	20.000	
1	Ủy ban Mặt trận TQVN	1.613.816		1.613.816					45.000				1.548.816		0	20.000	
2	Huyện Đoàn	793.533		793.533									793.533		0	0	
3	Hội Liên hiệp Phụ nữ	786.416		786.416									786.416		0	0	
4	Hội Nông dân	1.005.267		1.005.267									1.005.267		0	0	
5	Hội Cựu chiến binh	375.841		375.841									375.841		0	0	
I.4	HỘI ĐẶC THÙ	681.222	0	681.222	142.216	0	0	0	0	0	0	0	539.006	0	0	0	
1	Hội Chữ thập đỏ	337.358		337.358				1					337.358		0		

Như

S T T	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó											Chi khác, Dự phòng,	Bổ sung cân đối xã
					SN giáo dục ĐT&ĐN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN văn hóa thông tin	SN phát thành	SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính	Chi đảm bảo xã hội	SN kinh tế		
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Hội Nạn nhân CDDC/Dioxin	67.216		67.216									67.216		0		
3	Ban đại diện Hội Người cao tuổi	67.216		67.216									67.216		0		
4	Hội Cựu Thanh niên xung phòng	67.216		67.216									67.216		0		
5	Hội khuyến học	142.216		142.216	142.216										0		
1.5	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP	37.510.130	29.731.000	7.779.130		0	1.201.000	0	0	1.531.000	1.157.326	270.000		0	3.619.804	0	
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.719.804		1.719.804											1.719.804		
2	Trạm Quản lý thủy nông	0		0													
3	BQL dự án DTXD huyện	29.731.000	29.731.000	0												1.900.000	
4	Trung tâm VH TT & TT	2.958.326		2.958.326						1.531.000	1.157.326	270.000					
5	BQL hạ tầng Giao thông đô thị	3.101.000		3.101.000			1.201.000										
1.6	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	163.197.384	0	163.197.384	163.197.384	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Trường Mầm non 1-5	3.243.510		3.243.510	3.243.510										0		
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.777.018		3.777.018	3.777.018										0		
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	2.624.021		2.624.021	2.624.021										0		
4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	2.645.714		2.645.714	2.645.714										0		
5	Trường Mẫu giáo Kông Bơ La	1.820.512		1.820.512	1.820.512										0		
6	Trường Mẫu giáo Kông Long Khong	2.731.973		2.731.973	2.731.973										0		
7	Trường Mẫu giáo Krong	2.788.876		2.788.876	2.788.876										0		
8	Trường Mẫu giáo Hoa Mĩ	1.224.043		1.224.043	1.224.043										0		
9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	3.005.112		3.005.112	3.005.112										0		
10	Trường Mẫu giáo Đak HLơ	1.560.087		1.560.087	1.560.087										0		
11	Trường Mẫu giáo Đak Rong	2.750.502		2.750.502	2.750.502										0		
12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	2.680.848		2.680.848	2.680.848										0		
13	Trường Mẫu giáo Sơ Pát	2.772.005		2.772.005	2.772.005										0		
14	Trường Mẫu giáo Tư Tung	3.013.331		3.013.331	3.013.331										0		
15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	2.970.544		2.970.544	2.970.544										0		
16	Trường Mẫu giáo Đak Smar	1.329.436		1.329.436	1.329.436										0		
17	Trường Mẫu giáo Kon Pnê	976.086		976.086	976.086										0		
18	Trường TH Sơn Lang	2.962.042		2.962.042	2.962.042										0		
19	Trường TH Hoàng Hoa Thám	3.063.921		3.063.921	3.063.921										0		

S T T	Tên Đơn vị	Tổng số	Chỉ dầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó								Chi khác, Dự phòng,	Bổ sung cần đối xã			
					SN giáo dục ĐT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh	SN thể dục thể thao			Quản lý hành chính	Chi đảm bảo xã hội	SN kinh tế
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	Trường TH-THCS Đắk Hlơ	4.012.371		4.012.371	4.012.371										0		
21	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đắk Smar	3.582.189		3.582.189	3.582.189										0		
22	Trường TH-THCS Sơ Pài	6.277.349		6.277.349	6.277.349										0		
23	Trường TH-THCS Trăm Láp	3.101.400		3.101.400	3.101.400										0		
24	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	5.826.733		5.826.733	5.826.733										0		
25	Trường TH Lý Tự Trọng	5.910.322		5.910.322	5.910.322										0		
26	Trường TH Kim Đồng	5.465.777		5.465.777	5.465.777										0		
27	Trường TH Kông Bờ La	3.459.039		3.459.039	3.459.039										0		
28	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Lơ Ku	6.217.676		6.217.676	6.217.676										0		
29	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tâm	5.403.286		5.403.286	5.403.286										0		
30	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.490.642		4.490.642	4.490.642										0		
31	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.360.618		3.360.618	3.360.618										0		
32	Trường TH-THCS Tơ Tung	7.543.641		7.543.641	7.543.641										0		
33	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Krong	3.413.540		3.413.540	3.413.540										0		
34	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Kon pne	2.514.160		2.514.160	2.514.160										0		
35	Trường TH Kông Long Krong	4.484.401		4.484.401	4.484.401										0		
36	Trường PTDT Bán trú TH-THCS Đắk Rong	6.065.732		6.065.732	6.065.732										0		
37	Trường THCS Kông Bờ La	2.854.790		2.854.790	2.854.790										0		
38	Trường THCS Quang Trung	2.648.833		2.648.833	2.648.833										0		
39	Trường PTDT Bán trú THCS Krong	3.228.775		3.228.775	3.228.775										0		
40	Trường THCS Lê Hồng Phong	2.300.571		2.300.571	2.300.571										0		
41	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.774.408		3.774.408	3.774.408										0		
42	Trường THCS Kông Long Krong	2.656.358		2.656.358	2.656.358										0		
43	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	6.379.717		6.379.717	6.379.717										0		
44	Trường THCS Dân tộc Nội trú KBang	8.653.603		8.653.603	8.653.603										0		
45	Trung tâm GDNN-GDTX	1.595.152		1.595.152	1.595.152										0		
46	Trường THPT Lương Thế Vinh	10.710		10.710	10.710										0		
47	Trường THPT Anh Hùng Núp	14.790		14.790	14.790										0		

S T T	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi dầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó											Chi khác, Dự phòng,	Bổ sung cân đối xã
					SN giáo dục ĐT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an mình	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh	SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính	Chi đảm bảo xã hội	SN kinh tế		
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
48	Trường THPT Kon Hà Nừng	11.220		11.220	11.220										0		
17	ĐƠN VỊ HỖ TRỢ	3.784.600	1.500.000	2.284.600	0	0	0	1.824.000	363.000	0	0	0	0	60.000	0	37.600	
1	BCH quân sự huyện	1.864.000		1.864.000				1.824.000	363.000					30.000		10.000	
2	Công an	403.000		403.000										30.000		10.000	
3	Ngân hàng chính sách huyện	1.500.000	1.500.000	0											0		
4	Liên đoàn lao động huyện	17.600		17.600											0	17.600	
18	CHI HỖ TRỢ CÁC XÃ	696.000	0	696.000	0	0	500.000	0	0	96.000	0	0	0	0	100.000	0	0
1	UBND xã Kông	96.000		96.000						96.000							
2	UBND xã Đăk Hlor	0		0													
3	UBND xã Sơ Pai	0		0													
4	UBND xã Lơ Ku	0		0													
5	UBND xã Tơ Tung	0		0													
6	UBND xã Kông Bơ La	0		0													
7	UBND xã Kông Long Khong	0		0													
8	UBND xã Đông	0		0													
9	UBND xã Đăk Smar	0		0													
10	UBND xã Nghĩa An	0		0													
11	UBND xã Đăk Rong	500.000		500.000			500.000										
12	UBND Thị trấn	100.000		100.000											100.000		
13	UBND xã Sơn Lang	0		0													
14	UBND xã Kon Phe	0		0													
19	NGÂN SÁCH	33.927.050	5.500.000	28.427.050	19.247.400	40.000	137.000	0	262.750	118.000	109.674	42.000	1.941.450	0	6.433.136	95.640	
1	Dự nguồn nâng lương định kỳ + nhiệm vụ phát sinh trong năm	13.351.400		13.351.400	13.351.400												
2	Thết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện CCTL chưa phân bổ	7.197.000		7.197.000	4.262.000	40.000	90.000		55.000	58.000	25.000	30.000	437.000		2.200.000		
3	Kinh phí mua sắm tài sản, trang thiết bị làm việc năm 2023	1.500.000		1.500.000									1.500.000				

S T T	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó										Chi khác, Dự phòng,	Bổ sung cân đối xã	
					SN giáo dục ĐT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh	SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính	Chi đảm bảo xã hội			SN kinh tế
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4	Bổ sung cân đối năm 2023 tăng so với năm 2022 (chỉ trợ cấp cho lực lượng dân phòng theo Nghị quyết 28/2022/NQ-HĐND chưa bố trí)	207.750		207.750					207.750								
5	50% kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	931.000		931.000											931.000		
5	Duy tu, sửa chữa các công trình nước trên địa bàn	500.000		500.000											500.000		
6	Kinh phí hỗ trợ sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	2.016.000	0	2.016.000											2.016.000		
7	Tăng cường cơ sở vật chất	1.000.000		1.000.000	1.000.000										0		
8	Các nhiệm vụ phát sinh trong năm	993.900		993.900	204.000		47.000			60.000	84.674	12.000	4.450		486.136	95.640	
9	KP thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện	300.000		300.000											300.000		
10	KP đào tạo cán bộ các cơ quan, đơn vị cử đi học, đào tạo (cao cấp LLCT, cao học)	150.000		150.000	150.000												
11	KP hỗ trợ đơn vị có CB, CC, viên chức thanh toán tiền học phí tham gia lớp trung cấp LLCT năm học 2022-2023	280.000		280.000	280.000												
12	Chi sự nghiệp giao thông tiền sử dụng đất	5.500.000	5.500.000	0													
I.10	Bổ sung kinh phí chi thường xuyên cho các đơn vị khối Đảng, Đoàn thể, QLNN thuộc Huyện có cán bộ được cử đi học lớp Cao cấp lý luận chính trị	0		0													
I.11	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo 3,4,5 tuổi	4.740.530	0	4.740.530	4.740.530												
I.12	Kinh phí thực hiện ND 116/2016/ND-CP	11.945.787	0	11.945.787	11.945.787												
I.13	Kinh phí thực hiện TTLT 42/2013/TTLT	693.029	0	693.029	693.029												

S T T	Tên Đơn vị	Tổng số	Chi dầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Trong đó										Chi khác, Dự phòng,	Bổ sung cân đối xã	
					SN giáo dục ĐT&DN	SN khoa học công nghệ	SN Môi trường	Chi quốc phòng	Chi an ninh	SN văn hóa thông tin	SN phát thanh	SN thể dục thể thao	Quản lý hành chính	Chi đảm bảo xã hội			SN kinh tế
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I.14	Kinh phí thực hiện QĐ 66/2013/QĐ-TTg	17.880	0	17.880	17.880												
I.15	Kinh phí thực hiện QĐ 53/2015/QĐ-TTg	75.194	0	75.194	75.194												
I.16	Kinh phí thực hiện NB 81/2021/NĐ-CP	11.099.580	0	11.099.580	11.099.580												
II	CHI DỰ PHÒNG NS	7.207.000		7.207.000												7.207.000	
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.395.000		1.395.000													
IV	CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	197.000	0	197.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	197.000	0	0
I	KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	197.000		197.000											197.000		
V	TÀNG THU	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VI	CHI TRỢ CẤP CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	70.933.220	0	70.933.220	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	70.933.220
1	Bổ sung cân đối	70.933.220		70.933.220													70.933.220

Như



Biểu số 09

DU TOAN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 64 /QĐ-UBND ngày 14 /01/2023 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

S tt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho NS cấp xã			Tăng thu ngân sách	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Bổ sung mục tiêu	Bổ sung thực hiện CCTL			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=2+5+6+7+8+9
	TỔNG SỐ	80.658.220	9.725.000	8.925.000	800.000	70.933.220	-	-	-	-	80.658.220
1	Thị trấn Kbang	8.675.526	2.520.000	2.520.000	-	6.155.526					8.675.526
2	Xã Đông	5.134.634	730.000	634.000	96.000	4.404.634					5.134.634
3	Xã Nghĩa An	4.594.391	621.000	525.000	96.000	3.973.391					4.594.391
4	Xã Đắk Hlơ	4.390.061	436.000	380.000	56.000	3.954.061					4.390.061
5	Xã Lơ Ku	6.072.334	391.000	335.000	56.000	5.681.334					6.072.334
6	Xã Kông Bờ La	5.118.274	380.000	324.000	56.000	4.738.274					5.118.274
7	Xã Kông Long Khong	5.924.980	440.000	392.000	48.000	5.484.980					5.924.980
8	Xã Tơ Tung	6.720.436	492.000	396.000	96.000	6.228.436					6.720.436
9	Xã Sơ Pai	5.444.181	1.074.000	978.000	96.000	4.370.181					5.444.181
10	Xã Sơn Lang	6.335.843	1.694.000	1.574.000	120.000	4.641.843					6.335.843
11	Xã Krong	6.694.710	219.000	203.000	16.000	6.475.710					6.694.710
12	Xã Đắk Rong	7.055.957	325.000	293.000	32.000	6.730.957					7.055.957
13	Xã Đắk Smar	4.317.054	314.000	298.000	16.000	4.003.054					4.317.054
14	Xã Kon Phe	4.179.839	89.000	73.000	16.000	4.090.839					4.179.839

Handwritten signature

DỰ TOÁN CHI BỎ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 64 /QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	-	-	-	-
1	Thị trấn Kbang	-			
2	Xã Đông	-			
3	Xã Nghĩa An	-			
4	Xã Đắk Hlơ	-			
5	Xã Lơ Ku	-			
6	Xã Kông Bô La	-			
7	Xã Kông Long Khong	-			
8	Xã Tơ Tung	-			
9	Xã Sơ Pai	-			
10	Xã Sơn Lang	-			
11	Xã Krong	-			
12	Xã Đắk Rong	-			
13	Xã Đắk Smar	-			
14	Xã Kon Pnè	-			

(Handwritten signature)